

Số: 06/TTr - KD

Bắc Mê, ngày 27 tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt dự toán mua sắm thiết bị y tế, hoá chất và vật tư xét nghiệm và hoá chất khác năm 2025-2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê

Kính gửi:

- Ban Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê;
- Tổ thẩm định các gói thầu.

Căn cứ Luật Đấu thầu số: 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định: 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Công văn số: 326/BHXXH-GĐBHYYT, ngày 14/3/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang. Về việc Thông báo dự kiến chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2025;

Căn cứ công văn số 477/SYT-KHTC ngày 12/03/2025 của Sở Y tế. Về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công tại Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học bệnh viện ngày 20/3/2025. Thống nhất xây dựng danh mục, cấu hình, thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 212/2025/165/CTTĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Bảo Việt;

Căn cứ Báo giá số: 175/HAD-ĐT V/v báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu, ngày 17/5/2025 của công ty cổ phần HDACO (Mã số doanh nghiệp: 4601614058; địa chỉ: số 2, ngõ 32, đường Bến Oánh, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ Báo giá số 517/KAN-ĐT V/v báo giá dịch vụ thẩm định đầu thầu , ngày 17/5/2025 của công ty cổ phần công nghệ KAN (Mã số doanh nghiệp: 0109351581; địa chỉ: Số 71/58 đường Nguyễn Khánh, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Khoa Dược – VT BHYT kính trình Ban Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê, Tổ thẩm định các gói thầu bệnh viện xem xét, phê duyệt Dự toán gói thầu mau sắm: **Thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026** trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I.MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ TOÁN:

1.Tên Dự toán: “Thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026” phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê.

2.Giá trị dự toán mua sắm: 5.565.529.490 VNĐ: (Năm tỷ, năm trăm sáu mươi năm triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Trong đó:

+ Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026: **5.502.278.490 VNĐ.**

*Chi phí khác:

+ Chi phí thuê Thẩm định giá: **30.251.000 VNĐ.**

+ Chi phí thuê dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT: **22.000.000 VNĐ.**

+ Chi phí thuê dịch vụ tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: **11.000.000 VNĐ.**

3. Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê

4. Nguồn vốn: Quỹ Khám chữa bệnh BHYT năm 2025.

5. Thời gian bắt đầu thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Quý II/2025.

6. Địa điểm: Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê.

7. Tên hàng hóa mua sắm: (Theo phụ lục dự toán chi tiết).

II. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, Khoa Dược – VT BHYT kính trình Ban Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê, Tổ thẩm định các gói thầu bệnh viện xem xét, thẩm định Dự toán gói thầu để khoa Dược – VT BHYT, phòng Tài chính- Kế toán kịp thời triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,HST, KD.

TRƯỞNG KHOA DƯỢC


Lã Thị Linh

PHỤ LỤC TỜ TRÌNH

Dự toán: Gói mua sắm Thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê

(Kèm theo Tờ trình số 06/TTr-KD, ngày 27/5/2025 của Khoa Dược – VT TBYT Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê)

TT	Nội dung	Ghi chú
1	Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 212/2025/165/CTTĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Bảo Việt	Bản gốc
2	Căn cứ Báo giá số: 175/HAD-ĐT V/v báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu, ngày 17/5/2025 của công ty cổ phần HDACO (Mã số doanh nghiệp: 4601614058; địa chỉ: số 2, ngõ 32, đường Bến Oánh, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên);	Bản gốc
3	Căn cứ Báo giá số 517/KAN-ĐT V/v báo giá dịch vụ thẩm định đấu thầu , ngày 17/5/2025 của công ty cổ phần công nghệ KAN (Mã số doanh nghiệp: 0109351581; địa chỉ: Số 71/58 đường Nguyễn Khánh, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;	Bản gốc
4	Căn cứ Công văn số: 326/BHXXH-GĐBH YT, ngày 14/3/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang. Về việc Thông báo dự kiến chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2025;	Bản chụp
5	Căn cứ Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;	Bản chụp
6	Căn cứ công văn số 477/SYT-KHTC ngày 12/03/2025 của Sở Y tế. Về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công tại Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Giang;	Bản chụp
7	Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học bệnh viện ngày 20/3/2025. Thống nhất xây dựng danh mục, cấu hình, thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026;	Bản chụp

PHỤ LỤC DỰ TOÁN

**Gói mua sắm Thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026
phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê**

(Kèm theo Tờ trình số 06/TTr-KD, ngày 27/5/2025 của Khoa Dược – VT BHYT Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê)

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần 1: Thiết bị y tế, Vật tư, hoá chất khác, sinh phẩm y tế							
1	Bông Y tế thấm nước	Bông hút nước 100% cotton (bông xơ, tự nhiên, bông y tế). Sợi mảnh, mềm, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toỉ và có độ thấm hút rất cao. Không độc tố và không gây dị ứng. - Độ ẩm ≤ 8% - Tốc độ hút nước: ≤ 5s Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1kg/ gói	Kg	350	122.010	42.703.500
2	Băng bó Bột cỡ 10cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 10cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	10cm x 2,7 m/ Cuộn	Cuộn	120	13.500	1.620.000
3	Băng bó Bột cỡ 15cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 15cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	15cm x 2,7m/ Cuộn	Cuộn	480	14.318	6.872.640
4	Băng cuộn 10cm x 5m	Vải dệt hút nước 100% cotton - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) ≤ 8% - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; Kích thước: 10cm x 5m Đạt chứng nhận ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10cm x 5m/ Cuộn	Cuộn	3.500	3.150	11.025.000
5	Băng cuộn 10cm x 2,5 m	Vải dệt hút nước 100% cotton - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) ≤ 8% - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; Kích thước: 10cm x 2,5m Đạt chứng nhận ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10cm x 2,5 m/ Cuộn	Cuộn	600	1.575	945.000
6	Băng dính các loại, các cỡ KT 2,5cm x	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước ≥ 2,5cm x 9,1m. Đạt tiêu chuẩn	2,5cm x 9,1m/ Cuộn	Cuộn	500	27.500	13.750.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	9,1m	ISO 13485 hoặc tương đương					
7	Băng dính các loại, các cỡ KT 5cm x 9,1m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 9,1\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5cm x 9,1m/ Cuộn	Cuộn	1.000	47.000	47.000.000
8	Băng dính cuộn vải lụa y tế 2,5cm x 5m	Nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate từ các nước G7. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi, trọng lượng $80 \pm 3 \text{ g/m}^2$, đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Kích thước 2,5cm x 5m ($\pm 2\%$). Đạt tiêu chuẩn CE - EU hoặc tương đương	2,5cm x 5m/ Cuộn	Cuộn	300	29.145	8.743.500
9	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, làm bằng sợi cellulose acetate từ các nước G7. Keo hỗn hợp keo nóng chảy: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP Đạt tiêu chuẩn CE - EU hoặc tương đương - Được lưu hành tại các nước liên minh châu âu, kích thước 5cm x 5m.	5cm x 5m/ Cuộn	Cuộn	200	48.000	9.600.000
10	Gạc hút y tế khô 1.2m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.	80cm x 100m/tệp	Mét	10.000	5.760	57.600.000
11	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng cản quang	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngâm nước $\geq 5\text{g}$ nước/1g gạc. Chất tan trong nước $< 0,5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80 \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn ISO	5 miếng/ Gói	Miếng	2.000	6.836	13.672.000
12	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng cản quang	Gạc phẫu thuật 100% cotton. Quy cách: 10cm x 10cm x 8 lớp, cản quang tiệt trùng Trọng lượng 25-27 g/m ² . Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngâm nước $\geq 10\text{gr}$ nước/1gr gạc. Độ ẩm $\leq 4,62\%$. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện	10 miếng/ Gói	Miếng	15.000	700	10.500.000
13	Gạc phẫu thuật meche	Gạc meche phẫu thuật kích thước 3,5cm x 75cm x 6 lớp, vô trùng - Độ ẩm: không quá 8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. - Không	03 miếng/	Miếng	500	1.700	850.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	3,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485					
14	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 7,5 x 7,5 x 6 lớp. Vô trùng; Gạc được làm từ chất liệu vải không dệt. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	10 miếng/gói	Miếng	2.000	395	790.000
15	Gạc cầu đa khoa Fi 50 x 1 lớp vô trùng	Vải dệt hút nước 100% cotton - Độ ẩm $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc - Tốc độ hút nước: ≤ 5 s; Quy cách: hình cầu fi 50mm Đạt chứng nhận: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10 miếng/ Gói	Miếng	3.000	650	1.950.000
16	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 10cm	Kích thước 6 cm x 10 cm. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$	1 cái/ gói	Cái	300	1.100	330.000
17	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 15cm	Kích thước 6 cm x 15 cm. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$	1 cái/ gói	Cái	300	1.150	345.000
18	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 22cm	Kích thước 6 cm x 22 cm. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$	1 cái/ gói	Cái	3.000	1.250	3.750.000
19	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1 ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	25 cái/hộp	Cái	200	4.650	930.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
20	Bơm tiêm 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	25 cái/hộp	Cái	500	4.800	2.400.000
21	Bơm tiêm 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	50 Cái/ Hộp	Cái	2.000	2.205	4.410.000
22	Bơm tiêm 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ	100 Cái/ Hộp	Cái	50.000	1.260	63.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.					
23	Bơm tiêm 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	100 Cái/ Hộp	Cái	60.000	750	45.000.000
24	Bơm tiêm 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485,	100 Cái/ Hộp	Cái	100	735	73.500

ST T	Tên sản (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
25	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30\text{cm}$, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	50 Cái/ Hộp	Cái	20.000	1.365	27.300.000
26	Kim chích máu an toàn	Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Size: 28G. Tiệt trùng bằng tia Gamma.	100 Cái/ Túi	Cái	300	2.580	774.000
27	Kim luân tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bịt đầu kim. - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát - Ống catheter có 4 vạch cân quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh có công bơm thuốc bổ sung, nắp đẩy dạng bật dễ dàng. - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate $\leq 22\text{ml/ min}$. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE (MDR-TUV)	Hộp/ 100 cái (2 x Hộp 50 cái)	Cái	5.000	19.000	95.000.000
28	Kim luân tĩnh mạch Có cửa có cánh 22G	- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bịt đầu kim. - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau.- Ống catheter có 4 vạch cân quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh có công bơm thuốc bổ sung, nắp đẩy dạng bật dễ dàng. - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate $\leq 36\text{ml/min}$. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE (MDR-TUV)	Hộp/ 100 cái (2 x Hộp 50 cái)	Cái	8.000	18.000	144.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
29	Kim lấy thuốc	Kim các số G18, G20, G23, Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE	100cái/ Hộp	Cái	30.000	410	12.300.000
30	Kim chọc dò gây tê tủy sống	- Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ - Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2", sắc bén - Chuôi kim trong suốt, có phản quang trong chuôi kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	200cái/ Hộp	Cái	400	30.000	12.000.000
31	Kim quang dùng cho máy Laser nội mạch	Kim quang dùng cho máy Laser nội mạch có sợi quang làm từ chất liệu ETFE, đường kính sợi quang: 0.5 mm, chiều dài: 4mm. Kim chui có đường kính lớn 7mm, đường kính nhỏ: 0.5 mm, chiều dài: 25 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO	50 kim/ Hộp	Cái	50	35.000	1.750.000
32	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Thân kim làm bằng thép y tế không gỉ. Cán kim mạ đồng, có khuyên, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	100 cái/ Túi (10 Túi/ Hộp)	Cái	150.000	490	73.500.000
33	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các cỡ	Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm. Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Buồng nhỏ giọt thể tích 8.5ml; có màng lọc dịch, có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây dẫn ≥ 1500 mm. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (20 túi / kiện)	Bộ	20.000	5.000	100.000.000
34	Bộ dây truyền dịch kim thường các cỡ	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài dây truyền ≥ 1700 mm. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 8.5 ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu$ m. Có bầu cao su tiếp thuốc. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (20 túi / kiện)	Bộ	10.000	5.200	52.000.000
35	Dây truyền máu dài	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC. Dây dài ≥ 1500 mm không gây sốt, không độc hại. Có màng lọc dịch	1 Bộ/ túi (25 Bộ/ Gói)	Bộ	50	11.000	550.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	150cm	- Kim sắc, các cỡ. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay.					
36	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da; Chiều dài $\geq$ 240mm.	50 đôi/ Hộp	Đôi	200.000	1.200	240.000.000
37	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ: Kích cỡ: 6½, 7,0, 7½, 8,0. Độ rộng 6½: 83±5mm; 7,0: 89±5mm; 7,5: 95±5mm; 8,0: 102±5mm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc hoặc tương đương	50 đôi/ Hộp	Đôi	5.000	4.800	24.000.000
38	Túi máu đơn 250ml	Túi máu dùng để thu thập máu với thể tích 250ml, có chứa 35ml chất chống đông CPDA-1 • Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương	Túi 10 cái (10 túi/ túi nhôm)	Cái	80	46.000	3.680.000
39	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ	Gồm 2 mặt: 1 lớp giấy y tế 60 gsm chống nhiễm khuẩn đặc biệt, có khả năng chống lại các vi khuẩn xâm nhập vào dụng cụ tiệt trùng và 1 mặt bóng kính màng copolyme nhiều lớp làm từ PET / PP trong suốt. Đạt tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	1 cuộn/gói	Cuộn	8	1.785.000	14.280.000
40	Túi đựng nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiếu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	01 Cái/ Gói; Thùng/250 cái	Cái	700	6.500	4.550.000
41	Túi đựng rác thải màu đen	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng $\leq$ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng $\leq$ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	1kg/túi	Kg	50	73.500	3.675.000
42	Túi đựng rác thải màu trắng	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi	1kg/túi	Kg	100	73.500	7.350.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		-Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)					
43	Túi đựng rác thải màu vàng	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	1kg/túi	Kg	300	73.500	22.050.000
44	Túi đựng rác thải màu xanh	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	1kg/túi	Kg	400	73.500	29.400.000
45	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2	Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	100 cái/ hộp	Cái	20.000	590	11.800.000
46	Ống nghiệm chống đông Heparin	Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	100 cái/ hộp	Cái	25.000	595	14.875.000
47	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp 60ml	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml, có nắp. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong,	Lọ 60ml	Lọ	200	1.188	237.600
48	Ống nghiệm nước tiểu	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml, không nắp. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong,	500 ống/bịch	Ống	2.000	798	1.596.000
49	Ống nghiệm nhựa có nắp,	- Mô tả: Làm từ nhựa PP, nút màu đỏ làm bằng nhựa LDPE, trên ống có dán nhãn Kích thước ống: dài 7.5cm, đường kính trong 12mm,	500 ống/bịch	Ống	8.000	393	3.144.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	có nhãn	đường kính ngoài 13mm, đựng tối đa 5ml. Bên trong ống không chứa chất chống đông máu. - Tiêu chuẩn: ISO 13485					
50	Ống đặt nội khí quản các số 3 - 8	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Không có bóng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/túi	Cái	300	13.650	4.095.000
51	Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/Hộp	Cái	100	13.650	1.365.000
52	Sonde dạ dày các số	Vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.Tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	Cái	150	5.500	825.000
53	Sonde cho ăn dành cho nhi	Vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.Tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	Cái	100	5.500	550.000
54	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	1 cái/ túi	Cái	50	9.350	467.500
55	Dây hút nhót các số	Các số, phân biệt kích cỡ bằng màu sắc. Chất liệu nhựa y tế PVC. Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ. Tiêu chuẩn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 cái/ túi	Cái	200	2.625	525.000
56	Dây thở Oxy 2 nhánh các số	Các cỡ SS, TE, NL. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	1 cái/ túi	Cái	200	4.450	890.000
57	Dây Oxy 2 nhánh NL + TE	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi. - Các cỡ	1 cái/ túi	Cái	400	5.985	2.394.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		- Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khía chống gấp. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.					
58	Kim khâu da	• Được sản xuất bằng thép đầu kim nhọn, sắt nhọn.	10 cái/ gói	Cái	500	1.400	700.000
59	Chỉ lạnh	Chỉ phẫu thuật không tiêu, size 80, chiều dài: 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: 20g	1 cuộn/hộp	Cuộn	20	145.000	2.900.000
60	Chỉ Peclon	Chỉ tơ phẫu thuật Perlon (Peclon) 120m	120m/ cuộn	Cuộn	20	15.400	308.000
61	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 75cm	Số 2/0 kim tam giác 3/8C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt.	12 sợi/ Hộp	Sợi	1.000	25.000	25.000.000
62	Chỉ khâu liên kim Chromic Catgut số 1 dài 75cm	Dài chỉ 75 cm, kim tròn, cong 1/2. Chỉ số 1 và 1/0 vòng kim 40mm	12 sợi/ Hộp	Sợi	240	16.400	3.936.000
63	Chỉ khâu tiêu nhanh Polyglactine 910 số 2/0 dài 90cm	Số 2 kim tròn 1/2C, kim 40mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	12 sợi/ Hộp	Sợi	400	55.000	22.000.000
64	Chỉ khâu liên kim Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm	Số 2/0 kim tròn 1/2C, kim 36mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	12 sợi/ Hộp	Sợi	240	55.000	13.200.000
65	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Chất liệu thép không gỉ	10m/ cuộn (2 cuộn/túi)	Cuộn	2	420.000	840.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
66	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng, các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương.	Hộp 100 cái	Cái	1.000	1.245	1.245.000
67	Sonde Foley 2 nhánh trẻ em	Sonde Foley 2 nhánh các số 8- 28. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiết trùng bằng khí EO	1 cái/gói	Cái	50	14.000	700.000
68	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số 8- 28. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiết trùng bằng khí EO	1 cái/gói	Cái	700	14.000	9.800.000
69	Sonde Nelaton các số	Ống dài 40cm, bằng nhựa y tế mềm và trơn để luồn. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/gói	Cái	200	6.500	1.300.000
70	Kim cấy chi	25 ~ 120mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 50 cái	Cái	30	16.800	504.000
71	Vít cứng Ø 3,5mm, dài các cỡ	- đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm; - chiều dài từ 10-60mm;	Cái/ túi	Cái	10	90.000	900.000
72	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm	Cái/ túi	Cái	20	430.000	8.600.000
73	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ	Đinh 2 đầu nhọn chất liệu thép không gỉ, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO	10 Cái/ túi	Cái	20	120.000	2.400.000
74	Nẹp khóa mắt xích (tái tạo) các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm	Dùng cho phẫu thuật dính khớp, xương chậu, xương hông, ổ cối. - Dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm	Cái/ túi	Cái	10	5.800.000	58.000.000
75	Túi Camera nội soi	Được làm từ 100% nylon PP. Đóng gói: 1 bộ/gói.	01 Cái/ Gói	Cái	500	5.500	2.750.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO					
76	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	1000 cái/ túi	Cái	5.000	48	240.000
77	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	500 cái/ túi	Cái	3.000	80	240.000
78	Đè lưỡi Inox	Chất liệu tối thiểu bằng: thép không gỉ	10 cái/gói	Cái	50	53.550	2.677.500
79	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	- Sản phẩm được làm từ gỗ tự nhiên, được sấy khô, 2 đầu được bo tròn, nhẵn bóng, không bị nứt, không lẫn bụi bẩn - Đầu bo và các cạnh nhẵn không có vết trầy xước để gây tổn thương cho bệnh nhân khi sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm (dài x rộng x dày) - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	100 cái/hộp	Cái	2.000	320	640.000
80	Kẹp rốn	Chất liệu tối thiểu bằng: Nhựa y tế được tiệt trùng	Túi 01 cái, 50 cái/hộp	Cái	1.000	1.150	1.150.000
81	Mask khí dung người lớn + Trẻ em	- Làm từ nhựa PVC - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ có kẹp mũi có thể điều chỉnh được và dây thun đeo đàn hồi, dây nối có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn. - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	1 cái/túi	Cái	50	13.650	682.500
82	Mask thở oxy Sơ sinh, người lớn + Trẻ em	- Làm từ nhựa PVC - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ có kẹp mũi có thể điều chỉnh được và dây thun đeo đàn hồi, dây nối có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn. - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	1 cái/túi	Cái	300	12.980	3.894.000
83	Bóng bóp oxy (Ambu bóp bóng)	Chất liệu: nhựa PVC, bao gồm quả bóp bóng; mặt nạ bơm hơi có van an toàn, các cỡ người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	1Cái/hộp	Cái	10	1.180.000	11.800.000
84	Băng chỉ thị hấp ướt	Kiểm tra, đánh giá độ rò rỉ không khí, tính xuyên thấu của hơi nước, sự ngưng tụ tạo thành bóng khí.	42 cuộn/thùng	Cuộn	50	65.000	3.250.000
85	Giấy điện tim 3 cần	Khổ chiều rộng giấy 80mm. Chiều dài cuộn giấy điện tim 20m. Đường kính cuộn giấy: 42mm.	10 cuộn/hộp	Cuộn	100	18.500	1.850.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Đường kính lõi giấy in: 16mm. Lõi rỗng để chèn trục giấy.					
86	Giấy in máy Moritor sản khoa	KT 130mm x 120mm x 300 tờ, dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa	1 xấp/túi	Xấp	50	95.000	4.750.000
87	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang thiết kế có nếp gấp. Cấu tạo 4 lớp: - Lớp ngoài: Vải không dệt không thấm nước. - Lớp giữa 1: Vải không dệt không thấm nước. - Lớp giữa 2: Giấy lọc khuẩn Meltblown, không thấm nước. - Lớp trong tiếp xúc da mặt: Vải không dệt không thấm nước. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/gói tiết trùng (50 cái/ hộp)	Cái	10.000	500	5.000.000
88	Mũ giấy đã tiệt trùng	Vải không dệt không hút nước Kích thước mũ con sâu Đường kính kéo căng: 47,5 - 52cm (± 1 cm) Đường kính ở trạng thái nghỉ: 15 - 20cm Đạt ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/gói (100 gói/bao)	Cái	2.000	950	1.900.000
89	Lam kính mài	Lam kính bằng thủy tinh trong. Đường kính 25,4 x 76,2mm; độ dày: 1,0 – 1,2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 72 lá	72 cái/hộp	Hộp	10	25.000	250.000
90	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày 0.13 - 0.16mm. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	Hộp 100 cái	Hộp	5	65.000	325.000
91	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế bằng thủy tinh, có cột thủy ngân, đầu đo tiếp nhiệt. - Đặt trong hộp nhựa, có bộ phận cố định bảo vệ đầu đo tiếp nhiệt. - Hiển thị nhiệt độ: Từ 35°C đến 42°C, khoảng chia vạch 0,1°C. - Độ chính xác: $\pm 0.1^\circ\text{C}$.	1 cái/hộp	Cái	100	25.000	2.500.000
92	Hộp đựng kim tiêm y tế an toàn	Vật liệu: Carton 2 mặt phủ màng PE. Độ dày của thành hộp: 1,00 mm. Dung tích hộp: 5,07 lít. Kích thước lỗ thả bơm tiêm: 42 mm. Lỗ thả bơm tiêm có nắp đậy gắn liền với mặt trước của hộp. Dễ dàng thiêu huỷ và cháy hết trong lò đốt rác thải hoặc thiêu đốt.	100 cái/thùng	Cái	500	16.500	8.250.000
93	Tấm trải nylon	Được làm từ màng nylon HD hoặc PE dùng trong y tế, 1 lớp, màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt. Kích thước: 100 x 130cm Đóng gói: 1 cái/ gói	1 cái/ gói	Cái	500	5.880	2.940.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Đạt chứng nhận: ISO 13485:2016 hoặc tương đương					
94	Dây garo	Garô được sử dụng để thắt mạch, hỗ trợ trong việc tìm mạch máu dễ dàng hơn.	Túi 10 cái	Cái	70	2.100	147.000
95	Cốc đựng đờm	Nguyên liệu: nhựa PP Màu sắc: trắng trong. Sử dụng: đựng đờm, nước tiểu của bệnh nhân	500 cái/thùng	Cái	200	1.470	294.000
96	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%. Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	100	59.600	5.960.000
97	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha- Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Chai 1000ml. Đạt EN500	Chai 1000ml	Chai	300	125.000	37.500.000
98	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA	Thông số kỹ thuật: Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần Ortho-Phthalaldehyde 0,55%, pH phù hợp từ 7.0 -7.8. Can 5 lít	Can 5 lít	Can	20	743.400	14.868.000
99	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	- Thành phần: 2,5g Troclosense sodium 50% Viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24% trọng lượng 1 viên - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải.	Hộp 100 viên	Viên	500	6.000	3.000.000
100	Dầu Parafin vô khuẩn	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích 10ml. Đạt tiêu chuẩn TCCS hoặc tương đương.	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	500	7.194	3.597.000
101	Dầu sả	Mùi đặc trưng, màu vàng chanh.	Can 30 lít	Lít	180	78.000	14.040.000
102	Cloramin B	Có khả năng diệt tới 99,9% vi khuẩn phổ rộng, nấm, nha bào và virus, khử trùng, sát khuẩn.	Thùng 25kg	Kg	25	124.000	3.100.000
103	Vôi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NaOH và CA(OH)2. Là chất hấp thụ CO2 an toàn và hiệu quả. Vôi soda ở dạng hạt. Can 4,5kg	Can 4,5kg	Can	2	570.000	1.140.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
104	Cồn tuyệt đối 1000ml	Hàm lượng cồn $\geq 99,7\%$. Chai 1000ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Chai 1000ml	Chai	5	65.000	325.000
105	Dung dịch axit acetic 3%	Thành phần gồm: axit axetic 3% và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml. Dạng lỏng, trong, không màu, axit axetic là một chất lỏng trong suốt không màu, có mùi xốc đặc biệt, dễ bắt lửa.	Chai 500ml	Chai	5	112.300	561.500
106	Dung dịch axit clohydric HCL3%	Thành phần gồm: axit axetic 3% và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml. Dạng lỏng, trong, không màu, axit axetic là một chất lỏng trong suốt không màu, có mùi xốc đặc biệt, dễ bắt lửa.	Chai 500ml	Chai	2	112.300	224.600
107	Dung dịch tím Gentian	Thuốc tím Gentian là một thuốc sát trùng và diệt vi sinh vật, bôi ngoài da và niêm mạc. Thuốc có hiệu lực với vi khuẩn gram dương (Staphylococcus). Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	2	243.600	487.200
108	Dung dịch Xanh methylen 0.3%	Xanh Methylen 3%. Nước tinh khiết vừa đủ. Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	2	450.000	900.000
109	Phenol	Phenolphthalein thường được sử dụng làm chất chỉ thị pH. Trong các dung dịch có tính acid, nó không màu, nhưng trong dung dịch base, nó sẽ chuyển sang màu hồng nhạt (nồng độ cao hơn có thể xuất hiện màu tím) và trong các dung dịch base rất mạnh (pH > 12), nó sẽ trở lại không màu. Lọ 25g	Lọ 25g	Lọ	1	107.100	107.100
110	Dầu soi kính	Dung dịch dầu soi kính hiển vi, trong suốt, không màu, chai 500ml	Chai 500ml	Chai	4	1.500.000	6.000.000
111	Bộ nhuộm Gram	Bộ/(4 chai 100 ml). Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol , alcohol và Safranine.	Bộ 4 chai x 100ml	Bộ	5	790.650	3.953.250
112	Bộ nhuộm Lao 250ml	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue. Bộ: 3 chai	Bộ 3 chai x 250ml	Bộ	10	1.250.000	12.500.000
113	Gel siêu âm	Phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. - Không gây bỏng quần áo, không gây hại đầu dò. - Không có Formaldehyde. - Vô khuẩn, không gây mẩn cảm hoặc rát da. Đạt ISO 13485. Can 5 lít	5 lít/Can	Can	10	125.000	1.250.000
114	Gel nội soi	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Trọng lượng: 82g hoặc cao hơn.	Tube 82 gam	Tuýp	30	54.000	1.620.000
115	Khí ÔXY	Tiêu chuẩn khí y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng khí nén trong chai	Bình 40 lít	Bình	1.500	216.000	324.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	Bình 40 lít	có dung tích 40 lít, áp xuất sử dụng ≥ 135 bar					
116	Khí ÔXY bình (10 lít)	Tiêu chuẩn khí y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,6$ % dạng khí nén trong chai có dung tích 10 lít, áp xuất sử dụng ≥ 135 bar:	Bình 10 lít	Bình	50	95.000	4.750.000
117	Khí CO2 bình (10 lít)	Tiêu chuẩn khí y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,9$ % .Trọng lượng nạp : 5Kg	Bình 10 lít	Bình	100	143.000	14.300.000
118	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D (Rh) (phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người). 10 ml/ lọ	10 ml/lọ	Lọ	7	160.000	1.120.000
119	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB	Bộ 03 lọ (10 ml/ lọ): - Lọ Anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A - Lọ Anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B - Lọ Anti A,B Kháng thể đơn dòng Anti AB.	Bộ 03 lọ (10 ml/ lọ)	Bộ	7	320.000	2.240.000
120	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thỏ 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng thỏ 0,428ug Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G. Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methyropa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole. Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D Quy cách: 50 Test/ Hộp	50 Test/ Hộp	Test	2.500	8.400	21.000.000
121	Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM Quy cách: 25Test/ Hộp	25 Test/ Hộp	Test	200	50.000	10.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
122	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Que thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Các kháng nguyên tái tổ hợp được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và không cấu trúc. Que thử chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên màng - Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 2 0.073 µg. Vạch kết quả(T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 1 0.31 µg. Vạch chứng(C): Kháng thể dễ kháng thể IgG 0.41 µg Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Độ chính xác tương quan: 99.5% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D Quy cách: 50 Test/ Hộp	50 Test/ Hộp	Test	1.500	8.400	12.600.000
123	Định tính phát hiện kháng thể virus HIV	Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100%⁰ - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D Quy cách: 50 Test/ Hộp	50 Test/ Hộp	Test	1.500	12.600	18.900.000

ST T	Tên sản (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
124	Test thử nhanh tiểu đường	Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) Men que thử: GOD Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Đối tượng sử dụng (HCT) 30-55% Lượng mẫu máu: 0,5µL Quy cách: 50 Test/ Hộp	50 Test/ Hộp	Test	700	3.850	2.695.000
125	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. Quy cách: 1 Test/ túi x 20 túi	1 Test/ túi x 20 túi	Test	200	42.000	8.400.000
126	Test thử nhanh xét nghiệm Morphin 1 chân	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4- Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút Quy cách: 50 Test/ Hộp	50 Test/ Hộp	Test	300	6.400	1.920.000
127	Test thử ma túy 4 trong 1 (AMP/KET/M ET/MOP)	Panel thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) 1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml 4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Quy cách: 25Test/ Hộp	25 Test/Hộp	Test	1.500	26.500	39.750.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
128	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Kháng thể chuột kháng IgM của người, Kháng nguyên HAV tái tổ hợp, Kháng thể dê kháng IgG chuột. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu: 99.52% độ chính xác: 99.57%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV. Quy cách: 30 Test/ Hộp	30 Test/ Hộp	Test	100	40.000	4.000.000
129	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng Pf/Pv	Đạt chứng chỉ ISO13485 Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv Quy cách: 25 Test/ Hộp	25 Test/Hộp	Test	50	45.000	2.250.000
130	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vì rút cúm A/B	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vì rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch tỵ hầu Ngưỡng phát hiện(LoD). Cúm A: $6,88 \times 10^2$ TCID ₅₀ /mL. Cúm B: $1,88 \times 10^2$ TCID ₅₀ /mL Hiệu quả chẩn đoán Cúm A: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,22% - Độ chính xác tương quan: 99,38% Hiệu quả chẩn đoán Cúm B: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,61% - Độ chính xác tương quan: 99,67% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Que mẫu chứng âm và que mẫu chứng dương được cấp kèm theo mỗi hộp xét nghiệm để kiểm soát chất lượng sản phẩm Không phản ứng chéo với: coronavirus-229E, coronavirus-NL63, coronavirus-OC43, coronavirus-HKU1, parainfluenza, Enterovirus, Streptococcus pneumoniae, Mycoplasma pneumoniae, MERS-coronavirus, SARS-coronavirus, virus adenovirus và virus hợp bào	25 Test/Hộp	Test	500	70.000	35.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		hồ hấp ở người. Đọc kết quả ở phút thứ 15 Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE và ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT Phân loại BYT: C Quy cách: 25 Test/ Hộp					
131	Test chỉ thị kim loại	Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu từ trắng qua đen sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước. Sử dụng với nhiệt độ hấp 121°C hoặc 134°C. Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. Quy cách: 240 Test/ Hộp	240 Test/ Hộp	Test	1.000	3.000	3.000.000
132	Test kiểm soát đồ vải	Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. Test chỉ thị hóa học để kiểm tra CLTK của từng gói đồ. Quy cách: 500 Test/ Hộp	500 Test/ Hộp	Test	2.500	4.200	10.500.000
	Phần 2: Phim Xquang						
133	Phim khô y tế 10x12inch (25x30cm)	Phim khô laser cỡ 25x30 cm , hộp 125 tờ, sử dụng cho các dòng máy in laser Drypro Model 873, Drypro Model 832	125 tờ/ Hộp	Tờ	20.000	25.000	500.000.000
	Phần 3: Hoá Chất xét nghiệm						
134	Dung dịch pha loãng tương thích dùng cho máy huyết học tự động	Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: ≤ 0.5% Sodium Chloride: ≤ 0.1%	20 lít /Thùng	Thùng	43	2.800.000	120.400.000
135	Dung dịch ly giải tương thích	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Hepes Buffer: ≤ 0.5%	1L×4	Hộp	7	12.820.000	89.740.000
136	Dung dịch nhuộm huỳnh quang tương thích	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01%	12mL×4.	Hộp	13	12.824.000	166.712.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Ethylene Glycol: 94-99 %					
137	Dung dịch ly giải hồng cầu, hemoglobin và các hợp chất khác tương thích	Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Borate Buffer: ≤ 0.5%	1L×4	Hộp	7	12.824.000	89.768.000
138	Dung dịch ly giải hồng cầu non và các hợp chất khác tương thích dùng	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Citrate Buffer: ≤ 0.5% Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	1L×4	Hộp	13	12.824.000	166.712.000
139	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non tương thích	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 12mL×4 *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4	Hộp	11	3.000.000	33.000.000
140	Dung dịch thông kim	Dung dịch rửa máy Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%	50ml x 1	Lọ	33	550.000	18.150.000
141	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy tương thích	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu Quy cách: 4,5 ml/ lọ *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	4,5 ml/ lọ	Lọ	2	2.835.000	5.670.000
142	Dung dịch đăng trương	*Là dung dịch đăng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm. *Thành phần: chứa boric acid. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất:	20 lít/Thùng	Thùng	3	6.800.000	20.400.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		- Chất bảo quản - Đệm - Sodium chloride - chelator ion kim loại - Sodium sulfate Quy cách: 20 lít/Thùng					
143	Dung dịch ly giải hồng cầu	*Dung dịch dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép các xét nghiệm hemoglobin. *Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Muối amoni bậc bốn 2.25% - potassium chloride - Imidazole - Chất ổn định Quy cách: 1 lít/chai	1 lít/chai	Chai	2	5.400.000	10.800.000
144	Dung dịch rửa hệ thống, ngăn sự hình thành của cặn protein	*Dung dịch dùng để làm sạch định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo. *Nó là một dung dịch đậm đặc của hypochlorit dùng để làm sạch oxy hóa chuyên sâu, tráng và rửa hệ thống đo, được sử dụng để loại bỏ cặn lắng hình thành từ các mẫu được xét nghiệm. *Thành phần: chứa Sodium Hypochlorite *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Active chlorine - Sodium Hydroxide - Chất ổn định - Sodium chloride Quy cách: Lọ 250ml	Lọ 250ml	Lọ	2	860.000	1.720.000
145	Dung dịch enzym rửa	*Dung dịch nhằm loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo. *Chứa các chất hoạt động bề mặt và một loại enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. *Thành phần: có chứa axit boric. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - BRIJ 35: 0.25 %	1 lít/chai	Chai	2	2.800.000	5.600.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		- EMPIGEN BB: 0.09 % - EVERIS PRECISE: 0.02 % - Natri clorua - Đệm - Chất ổn định - Chất bảo quản Quy cách: 1 lít/chai					
146	Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức	*Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức. *Thành phần: erythrocyte người, leukocytes và tiểu cầu động vật có vú trong môi trường giống huyết tương cùng chất bảo quản. Quy cách: 2 x 2,5 ml (L), 2 x 2,5 ml (N), 2 x 2,5 ml (H)	2 x 2,5 ml (L), 2 x 2,5 ml (N), 2 x 2,5 ml (H)/Hộp	Hộp	1	9.600.000	9.600.000
147	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x2mL; hoá chất đơn; dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng	R: 2 x 125 mL + Std: 1x2mL/Hộp	Hộp	3	2.640.000	7.920.000
148	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml/Hộp	Hộp	11	10.088.000	110.968.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
149	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 6 x 50 ml; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	6 x 50 ml/Hộp	Hộp	2	8.298.000	16.596.000
150	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.8 - L-aspartate: 330 mmol/L - LDH: ≥ 2000 U/L - MDH: ≥ 1000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L - NADH: 1.1 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	R1: 5x100mL + R2: 1x127mL/Hộ p	Hộp	7	11.000.000	77.000.000
151	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	R1: 1x100mL + R2: 1x25mL/Hộp	Hộp	2	2.250.000	4.500.000
152	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; dải đo: 0.25-25 mg/dL Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L	R1: 2x100mL + R2: 1x50mL/Hộp	Hộp	3	4.715.000	14.145.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L					
153	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x5mL; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL (1.25-3.74 mmol/L), nước tiểu 1.5-18 mg/dL (0.37-4.49 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 (20-25°C) -Arsenazo III: 200 µmol/L Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL	R: 2 x 125 mL + Std: 1x5mL/Hộp	Hộp	2	2.115.000	4.230.000
154	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml/Hộp	Hộp	3	14.355.000	43.065.000
155	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L	R1: 2x50mL + R2: 1x26mL/Hộp	Hộp	3	5.281.000	15.843.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		- Hexokinase: ≥ 6800U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Hoá chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu					
156	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	R1: 2x50mL + R2: 1x26mL/Hộp	Hộp	4	6.426.000	25.704.000
157	Hóa chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng	4 x 3 mL/hộp/Hộp	Hộp	1	5.237.000	5.237.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
158	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine; quy cách: R1: 2x100ml + R2: 1x70ml Dải đo: mẫu huyết thanh/huyết tương 0.1-30 mg/dL, nước tiểu 5-450 mg/dL Thành phần: Hóa chất R1: - Good's buffer, pH 7.5 - EHSPT: 0,4 mmol/L - Creatinase: ≥ 10000 U/L - Sarcosine Oxidase: ≥ 3500 U/L Hóa chất R2: - Good's buffer, pH 7.5 - Amino- 4- Antipyrine: 2,95 mmol/L - Creatinase: ≥ 150000 U/L - Peroxidase: ≥ 4000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng	R1: 2x100ml + R2: 1x70ml/Hộp	Hộp	30	8.374.000	251.220.000
159	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; dải đo: 15-1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml/Hộp	Hộp	2	4.866.000	9.732.000
160	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 - Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 8000 U/L - Cũng chứa các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ	R1: 2x90ml + R2: 1x60ml/Hộp	Hộp	3	16.560.000	49.680.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Hoá chất 2: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L - Peroxidase: ≥ 15000 U/L - 4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.6 % - Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu					
161	Hoá chất chuẩn Cholesterol HDL - LDL	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1mL/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô	4 x 1mL/hộp	Hộp	1	11.776.000	11.776.000
162	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; dải đo: 15 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 - Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 5000 U/L - Các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ - Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L - Peroxidase: ≥ 20000 U/L - 4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.025 % - Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu	R1: 4x21ml + R2: 2x14ml/Hộp	Hộp	3	15.904.000	47.712.000
163	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2x125mL + Std: 1x5mL;	R: 2x125mL + Std: 1x5mL/Hộp	Hộp	10	2.677.000	26.770.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	Protein	Dải đo: 0,2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1% (Khối lượng/khối lượng)					
164	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52- 15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml/Hộp	Hộp	5	18.315.000	91.575.000
165	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea UV	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa Quy cách R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL , nước tiểu 200-6000 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L	R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL/Hộp	Hộp	30	13.588.000	407.640.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		-GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)					
166	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1.5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL * Quy cách: 6x100ml + Std: 1x5ml *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μ mol/L) - Sodium azide: $<0.5\%$ (khối lượng/khối lượng)	6x100ml + Std: 1x5ml/Hộp	Hộp	3	13.324.000	39.972.000
167	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người. *Dải đo 5-190 mg/L (0.5-19 mg/dL) *Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x5ml *Thành phần: Hóa chất R1: - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: $< 0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất R2: - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê)	R1: 2x25ml + R2: 1x5ml/Hộp	Hộp	2	3.592.800	7.185.600

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		- Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng)					
168	Hoá chất chuẩn CRP 5 mức độ	*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 5 x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	5 x1ml/Hộp	Hộp	2	5.632.000	11.264.000
169	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức bình thường	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 2x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	2x1ml/Hộp	Hộp	1	1.838.000	1.838.000
170	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức bất thường	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 2x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	2x1ml/Hộp	Hộp	1	1.838.000	1.838.000
171	Hoá chất kiểm chuẩn thông thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm thông thường cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô	10 x 5 ml/hộp	Hộp	5	14.850.000	74.250.000
172	Hoá chất kiểm chuẩn bất thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học.	10 x 5 ml/hộp	Hộp	1	14.850.000	14.850.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		- Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.					
173	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	4 x 3 ml/hộp	Hộp	5	6.237.000	31.185.000
174	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	5	5.280.000	26.400.000
175	Dung dịch rửa máy sinh hóa	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes. * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	2 lít/can	Can/lít	9	7.200.000	64.800.000
176	Hoá chất xét nghiệm nồng độ ethanol	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Hộp: R1: 10 x 10 ml; R2: 1 x 5 ml	R1: 10 x 10 ml; R2: 1 x 5 ml/Hộp	Hộp	3	4.099.000	12.297.000
177	Hoá chất chuẩn xét nghiệm ethanol mức 0,5 mg/ml	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol, CO2". Quy cách: R1: 1x10ml	R1: 1x10ml/Hộp	Hộp	1	4.179.000	4.179.000
178	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ethanol	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control Ammonia, ethanol, CO2. Quy cách: R1: 1x10ml	R1: 1x10ml/Hộp	Hộp	1	4.179.000	4.179.000
179	Test định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng triiodothyronine (total T3) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Ống phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng	25 test/hộp	Test	200	61.200	12.240.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định, IgG của chuột như một chất chặn và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm sodium phosphate. - Chất pha loãng phát hiện có chứa axit 8-anilinonaphtalen-1-sulfonic (ANS), Tween20 làm chất tẩy rửa, sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch sodium hydroxide. *Dải hoạt động: 0.5-5.0 ng/mL (0.77-7.7 nmol/L)					
180	Test định lượng T4	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát - Ống phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T4, liên hợp huỳnh quang BSA-biotin, albumin huyết thanh bò (BSA), sucrose và IgG của chuột như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong PBS. - Dung dịch pha loãng phát hiện có chứa axit 8-anilinonaphthalene-1-sulfonic (ANS), albumin huyết thanh bò (BSA), Tween 20 làm chất tẩy rửa và sodium azide làm chất bảo quản trong PBS. *Dải hoạt động: 10.23-300.0 nmol/L	25 test/hộp	Test	500	61.200	30.600.000
181	Test định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng TSH trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Các lọ phát hiện có đệm phát hiện dạng đông khô chứa liên hợp huỳnh quang-kháng TSH của người, liên hợp huỳnh quang-kháng IgY gà, sucrose, IgG chuột, albumin huyết thanh bò (BSA) và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Dung dịch pha loãng phát hiện chứa tween 20, triton X-100 và sodium azide trong dung dịch đệm kali photphat -potassium phosphate buffer (Kpi).	25 test/hộp	Test	500	57.000	28.500.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		*Dải hoạt động: 0.1-100 μ IU/mL					
182	Test định lượng CEA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng CEA của người ở vạch xét nghiệm và IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang CEA kháng người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản. *Dải làm việc: 1-500 ng/mL	25 test/hộp	Test	500	80.500	40.250.000
183	Test định lượng PSA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate specific antigen- PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của con người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng PSA người ở vạch xét nghiệm, trong khi streptavidin ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang-kháng PSA người, chất liên hợp huỳnh quang-biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản. *Dải làm việc: 0.1-100 ng/mL (đối với huyết tương/ huyết thanh) 0.5-100 ng/mL (đối với máu toàn phần)	25 test/hộp	Test	500	80.500	40.250.000
184	Test định lượng HbA1C	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm, mà kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang A0 chống	25 test/hộp	Test	700	59.400	41.580.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		hemoglobin người, chất liên hợp huỳnh quang IgG từ dê kháng thỏ, albumin huyết thanh của bò (BSA) như một chất ổn định và natri azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Dung dịch đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide như một chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS) *Dãi làm việc: NGSP (%): 4-15 %					
185	Test Định lượng AFP	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có AFP kháng người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG thỏ ở vạch kiểm soát. - Đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgG thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. *Dãi làm việc: 5-350 ng/mL	25 test/hộp	Test	500	80.500	40.250.000
186	Test Định lượng ASO	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng của Anti Streptolysin O (ASO) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần: - Cartridge chứa màng gọi là dải xét nghiệm có protein SLO ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Đệm phát hiện có dung dịch đệm phát hiện đông khô chứa liên hợp phát quang protein SLO, liên hợp huỳnh quang kháng gà, IgG chuột như chất chặn, sucrose và albumin huyết thanh (BSA). - Dung dịch pha loãng chứa anzerger, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide trong dung dịch đệm dung dịch đệm phosphate (PBS) như một chất bảo quản. *Dãi làm việc: 25-800 IU/mL	25 test/hộp	Test	100	109.720	10.972.000
187	Pack sử dụng trong xác định định lượng các	Dùng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-). *Thành phần:	800ml/hộp	Hộp	15	8.400.000	126.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	ion Natri (Na +), Kali (K +), Canxi (Ca ++) và Cl	- Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride - Waste Container Quy cách: 800ml/hộp					
188	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch hàng ngày - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g; Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin/Hộp	Hộp	15	3.250.000	48.750.000
189	Điện cực Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	2	7.100.000	14.200.000
190	Điện cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	2	7.100.000	14.200.000
191	Điện cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	2	7.100.000	14.200.000
192	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	1	7.100.000	7.100.000
193	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Bộ dây bơm cho máy điện giải Quy cách: Hộp 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	1	1.963.000	1.963.000
194	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Lọ 125 ml	Lọ	1	2.196.000	2.196.000
195	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	2	6.800.000	13.600.000
196	Van dung dịch	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải Quy cách: 1 cái	1 cái/ Hộp	Cái	2	7.700.000	15.400.000
197	Que thử nước tiểu 10 thông	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu Arkray. 100 test/hộp	100 test/hộp	Hộp	200	760.000	152.000.000

ST T	Tên phần (lô)	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	số tương thích						
		TỔNG CỘNG					5.502.278.490